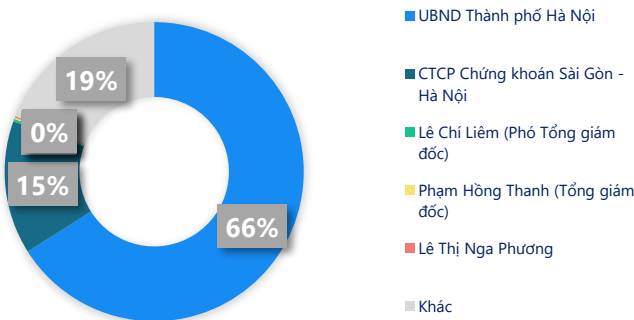


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

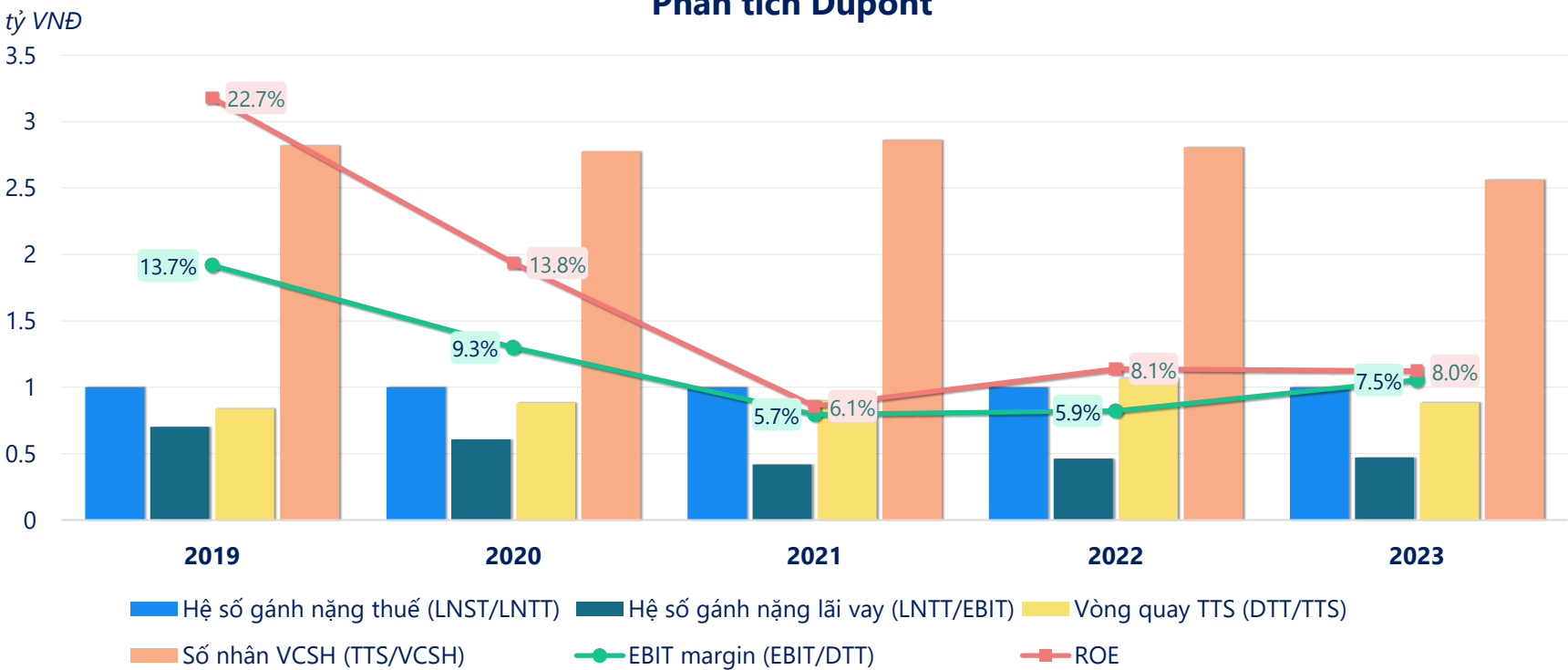
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	48,000
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	20,529 - 64,031
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	922
Số lượng CPLH (CP)	19,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,600
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.57
EPS	1,600
P/E	30.0

	YTD	1T	3T	6T
KTL	2.3%	120.2%	94.1%	42.3%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2023

862

tỷ VNĐ

YoY: ▼239| -21.7%

LN sau thuế

2023

30.6

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 0.70| 2.1%

ROE

2023

8.0%

+/- YoY: ▼ 0.1%

ROA

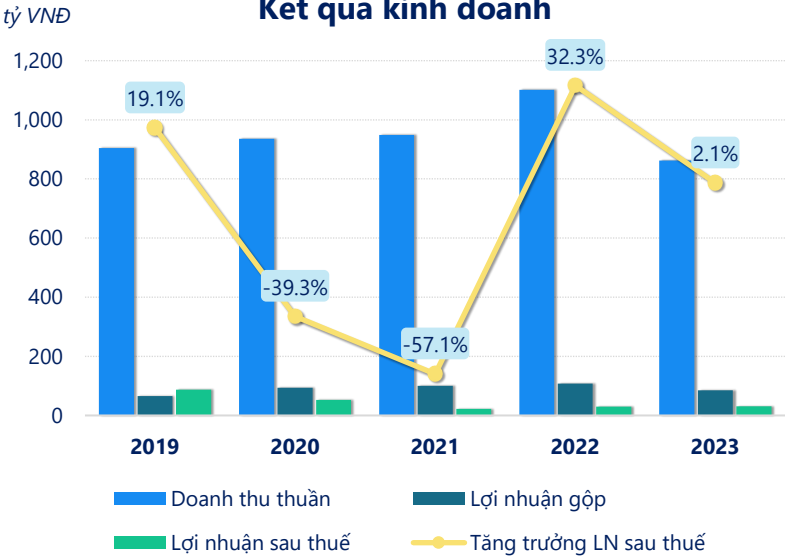
2023

3.1%

+/- YoY: ▲ 0.2%

### CTCP Kim khí Thăng Long (UPCOM: KTL)

Kết quả kinh doanh

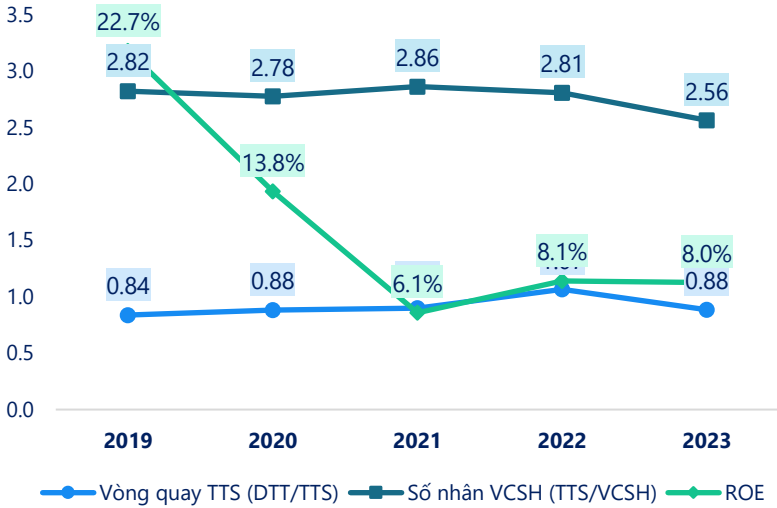


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **7.54%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Việc duy trì hệ số gánh nặng thuế **không đổi** so với năm trước bằng **1.00**, có thể là dấu hiệu của sự ổn định trong quản lý thuế, duy trì sự tuân thủ và hiệu quả các quy định thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.47**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

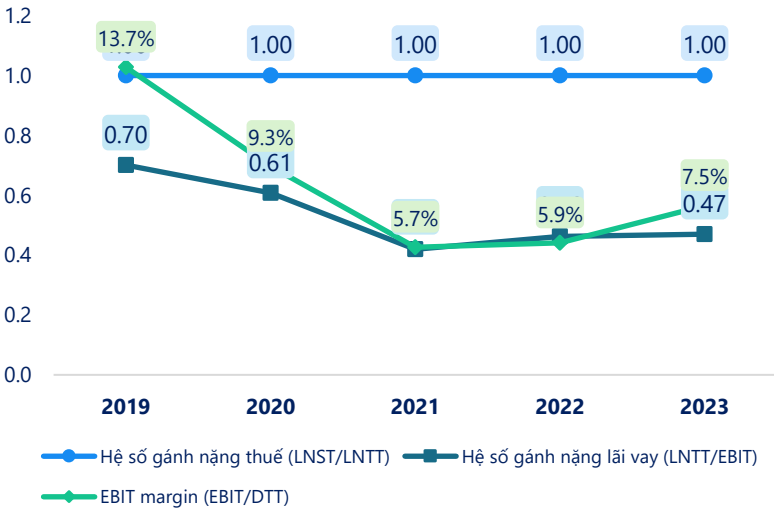
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **KTL** ghi nhận doanh thu thuần **862.0** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **30.56** tỷ đồng, lần lượt **giảm 21.7%** và **tăng 2.07%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

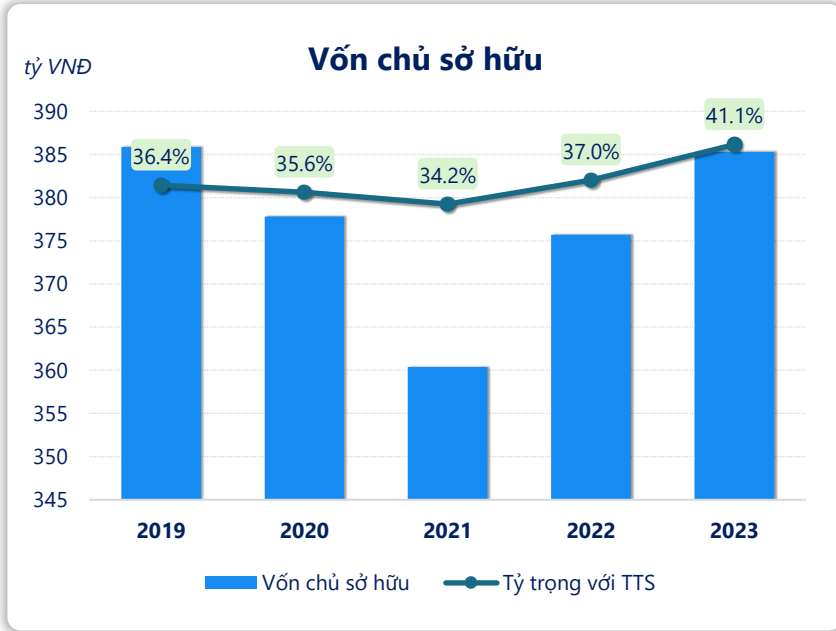
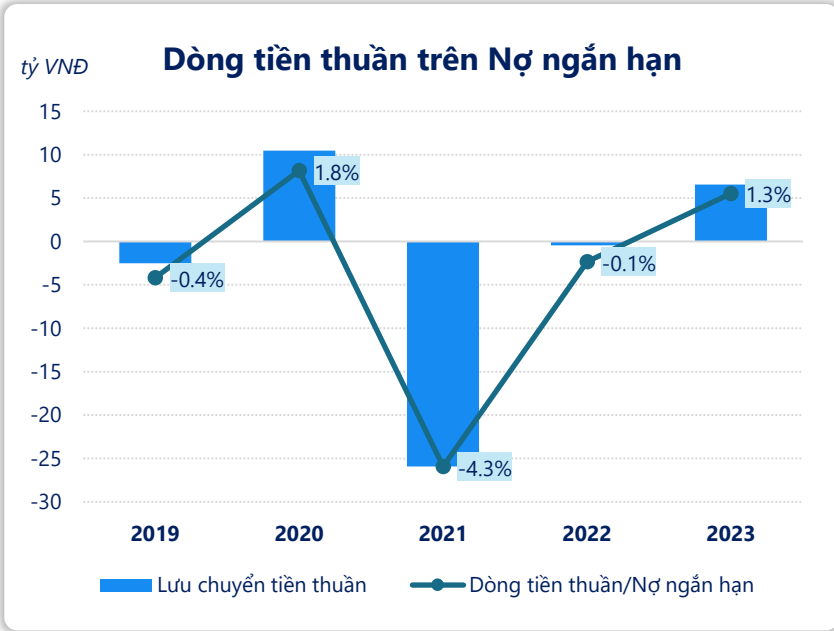
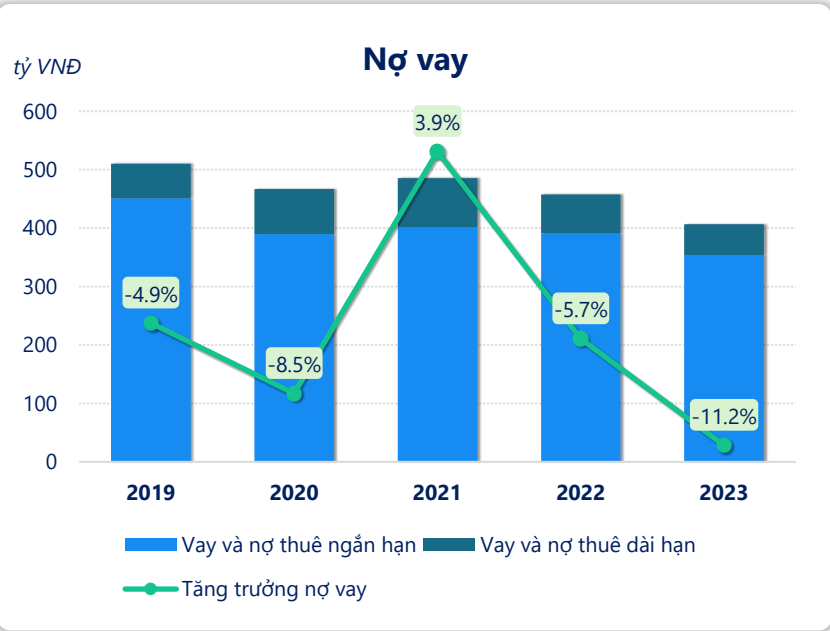
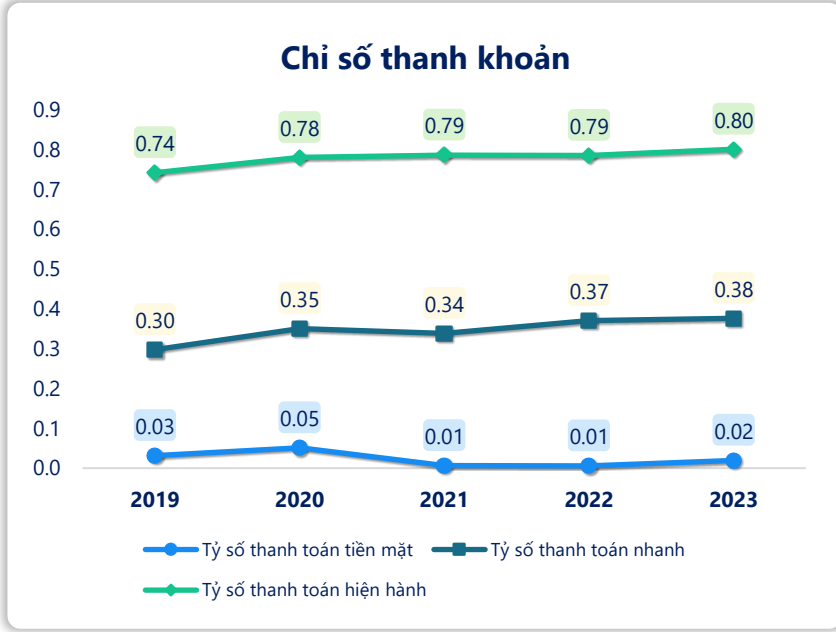
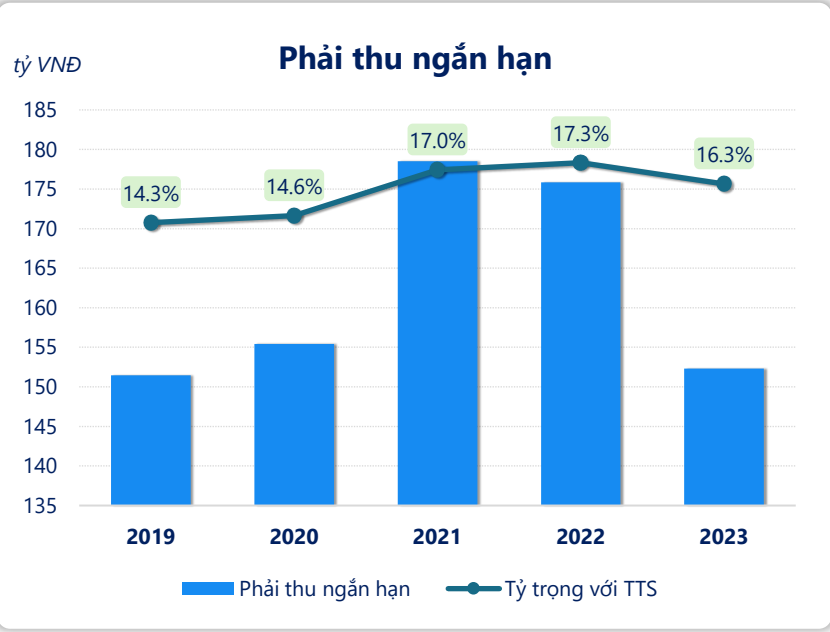


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.88**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.56** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

# CTCP Kim khí Thăng Long (UPCOM: KTL)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>936</b>	<b>1,015</b>	<b>-7.7%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>397</b>	<b>448</b>	<b>-11.3%</b>
Tiền và tương đương tiền	9.86	3.29	200%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.06	7.40	-58.6%
Phải thu ngắn hạn	152	176	-13.3%
Hàng tồn kho	211	237	-11.0%
Tài sản ngắn hạn khác	21.3	24.9	-14.3%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>539</b>	<b>566</b>	<b>-4.8%</b>
Phải thu dài hạn	0.71	2.14	-66.7%
Tài sản cố định	186	197	-5.6%
Bất động sản đầu tư	156	161	-3.4%
Tài sản dở dang	5.06	2.56	98.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	132	132	0.0%
Tài sản dài hạn khác	59.7	71.8	-16.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>550</b>	<b>638</b>	<b>-13.8%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>496</b>	<b>570</b>	<b>-13.0%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	353	391	-9.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	69.2	112	-38.0%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>54.2</b>	<b>68.0</b>	<b>-20.4%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	53.2	67.1	-20.6%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>386</b>	<b>376</b>	<b>2.6%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>385</b>	<b>376</b>	<b>2.6%</b>
Vốn điều lệ	192	192	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0.52</b>	<b>0.52</b>	<b>0.0%</b>

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>905</b>	<b>936</b>	<b>949</b>	<b>1,101</b>	<b>862</b>
Giá vốn hàng bán	839	842	849	994	777
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>65.3</b>	<b>93.6</b>	<b>99.8</b>	<b>108</b>	<b>85.1</b>
Doanh thu HĐTC	158	87.5	50.7	44.1	51.6
Chi phí TC	37.3	35.0	32.5	36.0	35.3
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>37.1</b>	<b>34.1</b>	<b>31.3</b>	<b>34.7</b>	<b>34.4</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.93	7.76	6.80	4.91	1.89
Chi phí QLDN	95.5	85.5	78.5	82.0	70.3
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>86.6</b>	<b>52.8</b>	<b>32.7</b>	<b>28.7</b>	<b>29.3</b>
Lợi nhuận khác	0.31	-0.04	-10.1	1.21	1.24
<b>LN trước thuế</b>	<b>86.9</b>	<b>52.8</b>	<b>22.6</b>	<b>29.9</b>	<b>30.6</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>86.9</b>	<b>52.8</b>	<b>22.6</b>	<b>29.9</b>	<b>30.6</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>86.9</b>	<b>52.8</b>	<b>22.6</b>	<b>29.9</b>	<b>30.6</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-23.1	4.25	-55.2	-0.85	32.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	112	50.3	44.5	41.6	40.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-91.0	-44.1	-15.2	-41.2	-66.0
Tiền đầu kỳ	21.9	19.4	30.0	3.85	3.29
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-2.50</b>	<b>10.4</b>	<b>-25.9</b>	<b>-0.46</b>	<b>6.54</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.10	-0.18	-0.11	0.03
Tiền cuối kỳ	19.4	30.0	3.85	3.29	9.86